



Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội:  
Nghiên cứu Giáo dục

Website: <https://js.vnu.edu.vn/ER>



## Xây dựng hệ thống bài tập hỗ trợ dạy học từ vựng hô theo định hướng phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh Tiểu học lớp 5 người dân tộc thiểu số

Nguyễn Thu Phương\*

*Trường Trung học Phổ thông Phan Huy Chú,  
số 34, ngõ 49, Huỳnh Thúc Kháng, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 07 tháng 6 năm 2018

Chỉnh sửa ngày 14 tháng 6 năm 2018; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 6 năm 2018

**Tóm tắt:** Từ yêu cầu dạy học tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực, qua khảo sát và đánh giá các câu hỏi, bài tập dạy từ vựng hô trong sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 5 hiện hành, bài viết đề xuất hệ thống câu hỏi, bài tập theo định hướng phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh trong dạy học từ vựng hô ở Tiểu học. Các bài tập được xây dựng không chỉ giúp học sinh kiến tạo được những hiểu biết về từ vựng hô, văn hoá xung hô trong giao tiếp bằng tiếng Việt mà còn đưa học sinh vào ngữ cảnh, tình huống giao tiếp mới để thực hành vận dụng. Qua đó, học sinh sẽ sử dụng được từ vựng hô phù hợp với văn hoá xung hô của người Việt trong giao tiếp.

*Từ khóa:* Phát triển năng lực học sinh, Dạy học từ vựng hô, Văn hoá xung hô của người Việt.

### 1. Đặt vấn đề

Dùng từ vựng hô phù hợp với quan hệ vai giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp sẽ giúp những người tham gia giao tiếp tạo lập được quan hệ tích cực, góp phần làm cho cuộc giao tiếp đạt hiệu quả. Chính vì vậy, trong dạy học tiếng Việt (TV), nội dung dạy học từ vựng hô cần được quan tâm thích đáng. Tuy nhiên, việc dạy học từ vựng hô ở Tiểu học hiện nay chưa được chú trọng và thực hiện chưa thật hiệu quả với các đối tượng học sinh (HS), đặc biệt là với HS người dân tộc thiểu số (DTTS) học TV là ngôn ngữ thứ hai. Một trong những nguyên nhân của thực tế này là do nội dung dạy học về từ vựng

hô, các bài tập, câu hỏi trong sách giáo khoa (SGK) Tiếng Việt 5 tập 1 chưa thực sự chú ý dạy văn hoá xung hô. Các bài tập chưa được xây dựng một cách hệ thống theo quan điểm dạy giao tiếp để phát triển năng lực người học. Để việc dạy học từ vựng hô tiếng Việt hiệu quả hơn, cần xây dựng hệ thống bài tập hỗ trợ theo định hướng phát triển năng lực (PTNL) giao tiếp cho HS để giáo viên lựa chọn, sử dụng phù hợp với các đối tượng HS.

### 2. Những cơ sở để xây dựng hệ thống bài tập hỗ trợ dạy học từ vựng hô tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh

#### 2.1. Đặc điểm của từ vựng hô tiếng Việt

\*ĐT.: 84-1298205555.

Email: [nguyenthuphuong5289@gmail.com](mailto:nguyenthuphuong5289@gmail.com)

<https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.4149>

### 2.1.1. Xung hô và từ xung hô

“Xung hô” là một hành động ngôn ngữ được thực hiện trong giao tiếp” [1]. Khi thực hiện hành động xung hô, người nói phải tự xưng (ngôi thứ nhất) và gọi đối tượng giao tiếp (ngôi thứ hai, ngôi thứ ba) bằng từ dùng để gọi (hô) thích hợp với vị thế và quan hệ thân - sơ, phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp. Để thực hiện hành động xung hô, cần sử dụng các từ xung hô.

Theo đó, Nguyễn Văn Chiến xác định: “*Từ xung hô*” là những từ được “rút ra” từ trong hệ thống ngôn ngữ, dùng để xưng hô (biểu thị các phạm trù xung hô nhất định) trong giao tiếp xã hội. Như vậy, có thể hiểu: từ xung hô là những từ trong vốn từ của một ngôn ngữ được chủ thể giao tiếp dùng để tự quy chiếu - tự xưng, hoặc dùng để quy chiếu vào khách thể giao tiếp (hô, gọi).

Các từ xung hô TV bao gồm: đại từ nhân xưng, các từ chỉ quan hệ thân tộc và tên riêng, từ chỉ chức danh, nghề nghiệp.

#### a) Đại từ nhân xưng

Các đại từ nhân xưng dùng để xưng hô trong TV: tôi, tao, tớ, ta, mày, bay, mi, ngài, mình, hấn, nó, ả, y, họ, chúng tôi, chúng nó, chúng bay, chúng mày,...

Các đại từ xung hô TV thường lập thành từng cặp dùng để xưng và gọi. Chẳng hạn: tao - mày, chúng tao - chúng mày,.... Ngoài nghĩa quy chiếu ngôi, các đại từ xung hô này còn mang nét nghĩa hoặc thân tình hoặc khinh thị. Đây là lý do khiến cho TV không có cặp xưng hô thật sự trung tính chỉ ngôi như *I* và *you* trong tiếng Anh. Đại từ “tôi” (ngôi thứ nhất) được coi là trung tính nhưng lại không lập thành cặp với các đại từ ngôi thứ hai.

Các đại từ nhân xưng được dùng trong TV không bao gồm nghĩa phân định về tuổi tác, giới tính. Do đó, các đại từ xung hô TV thiếu những đại từ có nghĩa phụ trợ, nghĩa biểu cảm tích cực (lễ phép, kính trọng, tôn trọng, lịch sự) nên không đáp ứng được nhu cầu xưng hô trung tính hay lễ phép, lịch sự mà người nói ở vị thế thấp thường dùng khi giao tiếp với người ở vị thế cao. Chính vì thế, ngoài đại từ nhân xưng,

trong giao tiếp TV, phải dùng các từ chỉ quan hệ thân tộc để xưng hô.

#### b) Các từ chỉ quan hệ thân tộc

Những danh từ chỉ người trong gia đình, họ tộc có quan hệ huyết thống bên nội và bên ngoại được gọi là từ chỉ quan hệ thân tộc. Quan hệ trong gia đình họ tộc là cơ sở tạo nên nghĩa của các từ thân tộc. Trong đó, các nét nghĩa cơ bản là bậc (thế hệ trước, thế hệ sau) và vai: sinh trước trong gia đình (vai trước, vai trên - vị thế cao); sinh sau (vai sau, vai dưới - vị thế thấp).

#### c) Tên riêng, từ chỉ chức danh, nghề nghiệp

Từ thân tộc có thể được dùng kèm tên riêng, một số từ chỉ chức danh, nghề nghiệp cũng được dùng để thực hiện hành động xưng hô.

2.1.2. Các cách xưng hô thường gặp trong giao tiếp tiếng Việt và các yếu tố chi phối việc lựa chọn và sử dụng từ xung hô

Trong giao tiếp, người Việt rất chú ý phối hợp giữa xưng và hô đảm bảo sự tương ứng. Về việc phối hợp giữa xưng và hô, tác giả Nguyễn Văn Chiến (1992) đã chia các từ xung hô bằng từ thân tộc ra hai loại: xưng hô tương ứng chính xác ví dụ xưng “em” gọi “chị”, “anh” và xưng hô tương ứng không chính xác ví dụ xưng “chị” gọi “cô”, “chú”, “cậu”; xưng “em” gọi “bác”, “cô”...

Các cách xưng hô của người Việt, hệ thống từ xưng hô TV và sự phối hợp giữa xưng và hô trong giao tiếp TV cho thấy xưng hô trong giao tiếp bằng TV đòi hỏi phải thể hiện rõ người nói, người nghe và thể hiện được quan hệ vị thế, quan hệ thân sơ, tình cảm giữa họ. Cách lựa chọn sử dụng từ xung hô chịu sự chi phối của rất nhiều yếu tố như tuổi tác, giới tính, nghề nghiệp, địa vị xã hội, học vấn, phạm vi giao tiếp, tình huống giao tiếp, quan hệ vai, quan hệ thân - sơ,...

Từ xưng hô TV và cách xưng hô, văn hóa xưng hô trong giao tiếp (GT) bằng TV có những đặc điểm đã nêu nên HS học TV là ngôn ngữ thứ hai (NN2) thường gặp khó khăn khi sử dụng từ xưng hô tiếng Việt đặc biệt là khi từ

xung hô và cách xung hô trong tiếng mẹ đẻ (TMĐ) của các em có sự khác biệt.

## 2.2. Quy luật sử dụng từ ngữ và việc dạy học từ xung hô cho học sinh Tiểu học

Sử dụng từ ngữ cũng như sử dụng từ xung hô bao giờ cũng diễn ra trong bối cảnh giao tiếp cụ thể có các nhân vật tham gia giao tiếp và quan hệ giữa họ. Khi giao tiếp, người nói, người viết thực hiện quá trình tạo lập ngôn bản, còn người nghe, người đọc thực hiện quá trình tiếp nhận ngôn bản.

Khi tạo lập ngôn bản, người nói, người viết phải huy động vốn từ xung hô, vốn hiểu biết về cách xung hô để lựa chọn từ xung hô thích hợp rồi thực hiện hành động tự quy chiếu (xung) và quy chiếu người đối thoại (hô) sao cho phù hợp nhất.

Khi tiếp nhận ngôn bản (nghe, đọc), người nhận sẽ liên tưởng các từ dùng để xung và gọi để giải mã, để hiểu và cảm nhận nội dung, thái độ, tình cảm của người nói, người viết gửi gắm trong cách xung hô. Bài tập bổ trợ trong dạy học từ xung hô cần quan tâm đến cả hai bình diện tạo lập và tiếp nhận ngôn bản.

Muốn sử dụng tốt từ xung hô TV, HS không chỉ cần có vốn hiểu biết về từ xung hô, mà đặc biệt cần có hiểu biết về cách xung hô, văn hoá xung hô trong giao tiếp bằng TV.

HS Tiểu học bao gồm: HS học TV là TMĐ (HS người Kinh) và HS học TV là NN2 (HS người DTTS). HS người Kinh trước khi đến trường, trước khi học các bài về từ xung hô đã được học qua giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày với người thân trong gia đình và cộng đồng sử dụng TV. Vì thế, việc học từ xung hô và thực hiện hành động xung hô với các em không quá khó khăn. Nhưng với HS là người DTTS học TV là NN2 thì khác: môi trường giao tiếp của các em chủ yếu trong gia đình, làng bản; phương tiện giao tiếp ngôn ngữ chủ yếu là TMĐ (tiếng DTTS). Phong tục tập quán, thói quen cách nghĩ, cách nói, cách sử dụng từ xung hô trong TMĐ, cách ứng xử của các em có những đặc điểm riêng. Ví dụ: từ xung hô trong một số ngôn ngữ như tiếng Mnông, tiếng Mông,... thường không phân biệt vị thế trên

dưới. Những nét riêng này chi phối đến quá trình học và sử dụng từ xung hô tiếng Việt của HS người DTTS. Các em thường đưa những thói quen, những đặc điểm văn hoá giao tiếp, cách sử dụng từ xung hô trong TMĐ vào quá trình sử dụng từ xung hô TV. Những yếu tố tương đồng giữa TV và TMĐ là những thuận lợi để HS người DTTS học và sử dụng TV; những yếu tố khác biệt là rào cản ngôn ngữ và văn hoá gây khó khăn cho HS người DTTS khi học và sử dụng từ xung hô TV. Đó cũng là nguyên nhân dẫn đến các lỗi sử dụng TV, lỗi dùng từ xung hô các em thường mắc trong giao tiếp bằng TV.

## 2.3. Yêu cầu về bài tập dạy học từ xung hô theo định hướng phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh

### 2.3.1. Dạy học từ xung hô theo định hướng phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh

Về khái niệm “năng lực”, Wikipedia cho rằng: “Năng lực là một tiêu chuẩn đòi hỏi ở một cá nhân khi thực hiện một công việc cụ thể. Nó bao gồm sự vận dụng tổng hợp các tri thức, kỹ năng và hành vi ứng xử trong thực hành. Nói một cách khái quát, năng lực là một trạng thái hoặc một phẩm chất, một khả năng tương xứng để có thể thực hiện một công việc cụ thể” [2]. Trong khái niệm này, chúng tôi quan tâm đặc biệt đến vấn đề “vận dụng” và “có thể thực hiện một công việc cụ thể”. Về “năng lực giao tiếp và nhiệm vụ giao tiếp của môn tiếng Việt”, Nguyễn Minh Thuyết nhận định: “Có thể hình dung nhiệm vụ của môn học trong việc tạo năng lực giao tiếp là tạo ra các năng lực cụ thể sau:

- Năng lực ngôn ngữ
- Năng lực hành động lời nói
- Năng lực văn hoá - xã hội

Mỗi năng lực nêu trên đều bao gồm hai khía cạnh tạo lập và tiếp nhận văn bản (diễn ngôn). Đó là những năng lực cần hình thành ở HS khi dạy ngoại ngữ cũng như dạy tiếng mẹ đẻ” [3].

Năng lực giao tiếp TV chính là sự kết hợp phức tạp, tinh tế giữa năng lực hiểu biết về tiếng Việt và sự vận dụng vào lời nói khi thực hiện hoạt động giao tiếp. Theo đó, dạy học từ xung hô TV theo định hướng PTNL giao tiếp cho HS bao gồm các nhiệm vụ:

- Tổ chức cho HS kiến tạo được vốn từ dùng để xưng hô, hiểu biết về từ xưng hô và cách dùng từ xưng hô trong giao tiếp.

- Tổ chức cho HS thực hành hoạt động lời nói để các em sử dụng từ xưng hô phù hợp với những ngữ cảnh khác nhau, phù hợp với văn hoá giao tiếp.

Các nhiệm vụ trên cần được thiết kế thành các bài tập TV. Trong đó, cần quan tâm đến các bài tập sử dụng từ xưng hô trong các ngữ cảnh khác nhau với các quan hệ giao tiếp khác nhau. Bởi vì, “mục đích cuối cùng của dạy từ là để HS sử dụng được từ trong hoạt động nói năng” [4].

2.3.2. Bài tập dạy học từ xưng hô theo định hướng phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh

Bên cạnh các BT nhằm hướng dẫn quy tắc, cách dùng từ, BT dạy học từ ngữ nói chung và BT dạy học từ xưng hô nói riêng theo định hướng PTNL giao tiếp cho HS cần chủ yếu tập trung vào các BT *sử dụng từ*. BT sử dụng từ xưng hô ở bình diện tạo lập ngôn bản gồm: *BT điền từ, BT tạo ngữ, BT dùng từ đặt câu, BT viết đoạn hội thoại và BT chữa lỗi dùng từ xưng hô*. Các BT này cần đảm bảo đưa HS vào ngữ cảnh giao tiếp mới để các em vận dụng những hiểu biết về nghĩa từ xưng hô, cách dùng từ xưng hô phù hợp đã được hình thành từ các bài học.

Ở bình diện tiếp nhận ngôn bản, BT sử dụng từ xưng hô cần tạo cơ hội cho HS huy động từ xưng hô trong vốn từ của mình, dựa vào ngữ cảnh từ xưng hô xuất hiện mà phân tích để không chỉ hiểu nội dung của ngôn bản mà bao gồm cả thái độ, tình cảm của người nói, người viết gửi gắm vào từ xưng hô được sử dụng.

BT dạy học từ xưng hô nhằm PTNL giao tiếp cho HS còn đòi hỏi phải phù hợp với quy luật, đặc điểm sử dụng từ xưng hô với đối tượng HS học TV là ngôn ngữ thứ nhất và HS học TV là NN2. Ví dụ, đối với HS là người DTTS mà TMĐ có từ xưng hô, cách xưng hô không phân biệt quan hệ vị thế, vai giao tiếp,

cần có BT so sánh, đối chiếu để các em thuận lợi khi học và sử dụng từ xưng hô TV.

Bài tập kiến tạo hiểu biết về từ xưng hô, sử dụng từ xưng hô bao gồm: *Bài tập nhận diện từ xưng hô, các ngôi trong xưng hô; Bài tập hệ thống hoá vốn từ dùng để xưng hô theo cặp tương ứng; Bài tập xác định thái độ được biểu hiện qua xưng hô nhằm kiến tạo hiểu biết để dùng đúng từ xưng hô trong ngữ cảnh và để tiếp nhận ngôn bản* (thái độ các nhân vật với nhau); *Bài tập sử dụng đúng từ xưng hô: điền từ, đặt câu, viết đoạn hội thoại; Bài tập phát hiện và sửa lỗi*.

Có thể nói, BT dạy học từ xưng hô theo định hướng PTNL giao tiếp không chỉ dừng lại ở mức độ nhận diện mà còn chú trọng thực hành giao tiếp qua các tình huống, các ngữ cảnh gần gũi với lứa tuổi, với môi trường giao tiếp của các em. Các bài tập hình thành hiểu biết, hệ thống hóa vốn từ xưng hô cần theo dạng cặp từ xưng hô tương ứng để HS dễ sử dụng. Về hình thức tổ chức dạy học, nên cho HS thực hiện điền từ xưng hô, viết đoạn hội thoại, sau đó sắm vai theo tình huống là cách hiệu quả giúp HS thực hành lựa chọn và sử dụng từ xưng hô, hình thành và phát triển năng lực giao tiếp cho các em.

2.4. Thực tế bài tập dạy học từ xưng hô trong sách giáo khoa tiếng Việt 5

Ở bài Đại từ xưng hô, SGK Tiếng Việt 5 tập 1 [5], phần “Nhận xét” nhằm giúp HS kiến tạo vốn từ dùng để xưng hô và cách xưng hô có những bài tập sau:

Bài tập 1: Trong số các từ xưng hô được in đậm dưới đây, những từ nào chỉ người nói? Những từ nào chỉ người nghe? Từ nào chỉ người hay vật được nhắc tới?

(Ngữ liệu là đoạn văn trong truyện cổ Ê-đê, có các từ dùng để xưng: “chúng tôi”, “ta”; các từ dùng để gọi: “chị”, “các người”, “chúng”)

Bài tập 2: Theo em, cách xưng hô của mỗi nhân vật ở đoạn văn trên thể hiện thái độ của người nói như thế nào?

Bài tập 3: Tìm những từ em vẫn dùng để xưng hô:

- Với thầy, cô
- Với bố, mẹ
- Với anh, chị, em
- Với bạn bè

Từ ba bài tập trên, HS được học phần ghi nhớ. Nội dung ghi nhớ gồm 3 ý:

1. Đại từ xưng hô là từ được người nói dùng để tự chỉ mình hay chỉ người khác khi giao tiếp: tôi, chúng tôi; mày, chúng mày; nó, chúng nó...
2. Bên cạnh các từ nói trên, người Việt Nam còn dùng nhiều danh từ chỉ người làm đại từ xưng hô để thể hiện rõ thứ bậc, tuổi tác, giới tính: ông, bà, anh, chị, em, cháu, thầy, bạn...
3. Khi xưng hô cần chú ý chọn từ cho lịch sự, thể hiện đúng mối quan hệ giữa mình với người nghe và người được nhắc tới.

Phần “Luyện tập” có 2 bài tập:

Bài tập 1: Tìm các đại từ xưng hô và nhận xét về thái độ, tình cảm của nhân vật khi dùng mỗi đại từ trong đoạn văn sau:

(Ngữ liệu là một đoạn văn trong truyện Rùa và Thỏ. Từ “rùa” dùng để tự xưng và gọi thỏ là: “tôi - anh”; từ thỏ từ xưng và gọi rùa là “ta - chú em”)

Bài tập 2: Chọn các đại từ xưng hô “tôi, nó, chúng ta” thích hợp với mỗi chỗ trống.

(Ngữ liệu là đoạn văn của Võ Quảng về cuộc chuyện trò giữa các nhân vật Bồ Chao, Tu Hú và Bồ Cắc)

Nhận xét các BT dạy từ xưng hô trong SGK Tiếng Việt 5 tập 1:

- Đã có những BT nhằm giúp HS kiến tạo, nhận biết về từ dùng để xưng hô (Đại từ xưng hô và danh từ chỉ người dùng để xưng hô) nhưng chưa đầy đủ các từ dùng để xưng và gọi ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai và ngôi thứ ba; chưa quan tâm đến các BT sử dụng từ ngữ được dùng để xưng và gọi phù hợp với lứa tuổi TH..

- Đã chú ý xây dựng hệ thống BT tiếp nhận (nhận diện, hiểu và đánh giá cách dùng từ xưng hô) và bài tập sản sinh ngôn bản (điền từ xưng hô) nhưng chưa có những BT về văn hoá xưng

hô, nhận xét sự khác biệt giữa có dùng và không dùng từ xưng hô.

- Ngữ liệu dùng từ xưng hô thiếu những ngữ cảnh thuộc phạm vi giao tiếp phổ biến của lứa tuổi tiểu học.

- Chưa có những BT sửa lỗi dùng từ xưng hô

- Chưa có những BT đối chiếu từ xưng hô, cách xưng hô trong giao tiếp bằng TV và từ xưng hô, cách xưng hô trong giao tiếp bằng TMD cho HS người DTTS học TV với tư cách là ngôn ngữ thứ hai.

Từ những yêu cầu đã nêu ở mục 2.3.2 về BT trong dạy học từ xưng hô, có thể thấy các BT trong SGK Tiếng Việt 5 tập 1 hiện hành chưa thực sự chú ý giúp HS sử dụng được từ xưng hô theo định hướng PTNL giao tiếp cho HS.

Như vậy, để dạy học về từ xưng hô SGK Tiếng Việt 5 theo định hướng PTNL giao tiếp cho HS Tiểu học, cần thiết phải xây dựng hệ thống câu hỏi, BT hỗ trợ.

### **3. Đề xuất hệ thống bài tập hỗ trợ trong dạy học từ xưng hô theo định hướng phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh**

#### *3.1. Nhóm bài tập hỗ trợ nhằm kiến tạo hiểu biết, kiến thức về từ xưng hô tiếng Việt*

Bài tập kiến tạo hiểu biết, kiến tạo vốn từ xưng hô bao gồm:

- BT nhận diện từ xưng hô, các ngôi trong xưng hô

- BT giải nghĩa từ xưng hô, BT hệ thống hoá các từ xưng hô theo cặp tương ứng,

##### **3.1.1. Cơ sở xây dựng bài tập**

Dạy học từ xưng hô theo định hướng PTNL học sinh đòi hỏi nội dung dạy học và các BT đều phải tập trung hướng đến đích HS sử dụng được từ xưng hô khi nói, viết (sản sinh ngôn bản) đúng với vai giao tiếp, quan hệ giao tiếp và phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp. Muốn đạt mục đích này, HS phải nhận diện được và có vốn từ xưng hô và hiểu biết về từ xưng hô, cách xưng hô trong giao tiếp. Có như vậy, khi sản

sinh ngôn bản, các em mới có thể huy động vốn từ, lựa chọn từ xưng hô để sử dụng phù hợp. BT bổ trợ được xây dựng dựa trên cơ sở bổ sung nội dung dạy học mà SGK chưa quan tâm đúng mức cho các đối tượng HS.

3.1.2. Mục đích của bài tập

- HS nhận diện được các từ ngữ được dùng để xưng hô và gọi trong lời nói, bao gồm đại từ và từ chỉ người (từ chỉ quan hệ họ hàng và nghề nghiệp, chức danh) theo các ngôi và theo cặp tương ứng.

- HS hệ thống hoá được từ ngữ dùng để xưng hô và gọi theo ngôi, theo cặp tương ứng.

- HS hiểu nét nghĩa thứ bậc, quan hệ, nghĩa biểu thái đi kèm của các từ thân tộc được dùng khi xưng hô và gọi

3.1.3. Bài tập minh hoạ

3.1.3.1. Bài tập nhận diện

Ví dụ 1: Đọc lại mẩu chuyện “Bầu trời mùa thu” (SGK Tiếng Việt 5 tập 1 - Trang 87, 88) tìm và viết lại các từ ngữ dùng để xưng hô và gọi vào ô thích hợp trong bảng sau:

| Từ dùng để xưng hô (ngôi thứ nhất) | Từ dùng để gọi người đối thoại (ngôi thứ hai) | Từ dùng để gọi người được nhắc tới (ngôi thứ ba) | Nhận xét thái độ của người nói |
|------------------------------------|---|--|--------------------------------|
| Tôi (thầy giáo)                    | Em, các em                                    | Bọn trẻ các em, cô bé Vilia                      | Thân mật, yêu mến              |
| Em                                 | Thầy  |  | Kính trọng, đúng mực           |

Ví dụ 2: Trong mẩu chuyện “Bầu trời mùa thu”, đại từ “nó” chỉ ngôi thứ mấy và được dùng khi nhắc tới đối tượng nào?

Từ “nó” trong mẩu chuyện được dùng để chỉ ngôi.....chỉ đối tượng.....

Ví dụ 3: Xếp các từ ngữ chỉ người trong quan hệ họ hàng, thân tộc (trong ngoặc đơn) vào cột thích hợp, nhận diện từ xưng hô theo vai trên dưới, theo ngôi và thái độ:

(em, cháu, cô, chú, chị, thím,...,ông, bà, bác, dì, anh, các anh, các anh ấy, chú ấy, các chị

ấy, các chú ấy, cô ấy, cô, con, ông cháu, các thầy giáo, các cô giáo...)

| Từ em dùng để xưng hô (ngôi thứ nhất) | Từ em dùng để gọi người trên       |                                     | Thái độ, tình cảm của người nói |
|---------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|
|                                       | Ngôi thứ hai (giao tiếp trực tiếp) | Ngôi thứ ba (nhắc đến khi nói/viết) |                                 |
| Em                                    | Anh                                | Anh ấy, các anh ấy                  | Lễ phép, kính trọng             |
|                                       |                                    |                                     |                                 |

3.1.3.2. Bài tập dạy nghĩa từ xưng hô theo cặp tương ứng

Mục đích: HS hiểu nghĩa quan hệ thứ bậc và nghĩa biểu thái độ, tình cảm của các từ xưng hô theo cặp, từ đó biết cách dùng từ xưng hô phù hợp trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

Ví dụ:

(1) Đọc đoạn hội thoại sau, tìm và gạch dưới từ xưng hô:

Cậu bé: - Ông đừng giận cháu, cháu chẳng có gì để cho ông cả.

Ông lão ăn xin: - Cháu ơi, cảm ơn cháu đã ân cần với ông.

(2) Viết vào chỗ chấm từ mỗi nhân vật đã dùng để xưng hô và gọi vào ô thích hợp trong bảng sau:

| Nhân vật       | Từ dùng để gọi người đối thoại tương ứng | Thái độ, tình cảm, hoàn cảnh giao tiếp thích hợp |
|----------------|--|--|
| Cậu bé         | .....                                    | .....  |
| Ông lão ăn xin | .....                                    | .....  |

3.1.3.3. Bài tập hệ thống hóa từ xưng hô theo ngôi, theo cặp tương ứng

Mục đích: HS hệ thống hóa được các từ ngữ dùng để xưng hô, đồng thời biết cách dùng từ xưng hô theo cặp tương ứng.

Ví dụ: Viết tiếp vào chỗ trống trong bảng sau để có các cặp từ xưng - gọi tương ứng:

| Người xưng  | Người được gọi                               |  | Thái độ, tình cảm, hoàn cảnh giao tiếp thích hợp   |
|-------------|--|--|--|
|             | Ngôi thứ 2                                   | Ngôi thứ 3   |  |
| Em          | Anh, chị<br>.....<br>.....<br>.....<br>..... | Anh ấy, chị ấy<br>.....<br>.....<br>.....<br>..... | Lễ phép, tôn trọng, có văn hóa hoặc quan hệ ruột thịt.<br>(phù hợp với giao tiếp thông thường hoặc trang trọng)<br>.....<br>.....<br>..... |
| Con         | .....<br>.....<br>.....                      | .....<br>.....<br>.....                            | .....<br>.....<br>.....  |
| Cháu<br>Tao |  |  | Vô lễ, vô văn hóa, không được chấp nhận  |

3.1.3.4. Bài tập đối chiếu, so sánh từ xưng hô tiếng Việt với từ xưng hô tiếng mẹ đẻ

Mục đích: HS đối chiếu, so sánh để hiểu sự đồng nhất và khác biệt giữa từ xưng hô, cách xưng hô trong TMD và từ xưng hô, cách xưng hô trong TV. Ví dụ:

- (1) Viết từ để gọi người nói chuyện với mình (ngôi thứ hai) và người được nhắc tới vào cột tương ứng:
- (2) Từ xưng hô tiếng Việt và từ xưng hô tiếng dân tộc của em khác nhau ở điểm nào?

| Từ xưng hô tiếng Việt |                               |                                  | Từ xưng hô tiếng mẹ đẻ |                               |                                  |
|-----------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| Từ xưng ngôi thứ nhất | Từ dùng để gọi (ngôi thứ hai) | Từ ngữ dùng để gọi (ngôi thứ ba) | Từ xưng ngôi thứ nhất  | Từ dùng để gọi (ngôi thứ hai) | Từ ngữ dùng để gọi (ngôi thứ ba) |
| Em                    |                               |                                  |                        |                               |                                  |
| Con                   |                               |                                  |                        |                               |                                  |
| Cháu                  |                               |                                  |                        |                               |                                  |
| Tôi                   |                               |                                  |                        |                               |                                  |
| Tớ                    |                               |                                  |                        |                               |                                  |
| Mình                  |                               |                                  |                        |                               |                                  |
| Chị                   |                               |                                  |                        |                               |                                  |
| Anh                   |                               |                                  |                        |                               |                                  |
| Mẹ                    |                               |                                  |                        |                               |                                  |
| Bố                    |                               |                                  |                        |                               |                                  |
| Cô                    |                               |                                  |                        |                               |                                  |
| Chú                   |                               |                                  |                        |                               |                                  |
| Bác                   |                               |                                  |                        |                               |                                  |
| Dì                    |                               |                                  |                        |                               |                                  |
| Cậu                   |                               |                                  |                        |                               |                                  |
| Ông                   |                               |                                  |                        |                               |                                  |
| Bà                    |                               |                                  |                        |                               |                                  |
| ...                   |                               |                                  |                        |                               |                                  |

### 3.2. Bài tập sử dụng từ xưng hô

#### 3.2.1. Bài tập tiếp nhận ngôn bản

BT sử dụng từ xưng hô ở bình diện tiếp nhận ngôn bản bao gồm hai bước liên hoàn: nhận diện và phân tích, đánh giá từ xưng hô được sử dụng và thường được thực hiện tích hợp trong cùng một BT.

Mục đích: HS nhận diện được từ xưng hô, hiểu được nội dung và thái độ của người nói qua từ xưng hô được dùng trong lời đối thoại (ngữ cảnh).

Ví dụ: Đọc đoạn trích dưới đây, viết lại các từ hai chị em Liên và An dùng để tự xưng và gọi vào chỗ trống trong bảng sau và cho biết cách xưng - gọi ấy thể hiện quan hệ thứ bậc, tình cảm giữa họ thế nào?

An đã nằm xuống, gồi đầu lên đùi chị, mi mắt sắp sửa rơi xuống, còn dặn với:

- Tàu đến chị đánh thức em dậy nhé.
- Ủ, em ngủ đi.

(...)

Liên đánh thức An:

- Dậy đi, An. Tàu đến rồi.

| Người xưng, gọi | Xưng | Gọi | Quan hệ thứ bậc | Thái độ, tình cảm |
|-----------------|------|-----|-----------------|-------------------|
| An              |      |     |                 |                   |
| Liên            |      |     |                 |                   |

#### 3.2.2. Bài tập sản sinh ngôn bản

3.2.2.1. Bài tập điền từ xưng hô thích hợp để hoàn chỉnh lời nói

Mục đích: HS chọn được từ xưng hô thích hợp với ngữ cảnh để điền vào chỗ trống

Ví dụ: Điền đại từ xưng hô, từ ngữ dùng để xưng và gọi vào chỗ trống cho cuộc hội thoại giữa em và bạn

A: - Nhà bạn có mấy người?

B: - Nhà..... có 5 người: bố, mẹ, em trai, bà ngoại và .....

A: - ..... bao nhiêu tuổi? Bà còn khoẻ không?

B: - ..... đã 78 tuổi. Bà vẫn khoẻ, hàng ngày vẫn giúp mẹ mình nấu cơm, dọn dẹp nhà cửa.

A: - Em trai..... học lớp mấy?

B: - Em trai mình học lớp 2..... thông minh và khá nghịch ngợm.

3.2.2.2 Bài tập viết câu có sử dụng từ xưng hô

Mục đích: HS tạo lập được lời nói trong đó sử dụng đúng từ xưng hô.

Ví dụ: Bạn Giàng Mí Và bị cảm. Cô y tá ở trạm y tế trường đã đánh gió và cho bạn ấy uống thuốc. Theo em, bạn Giàng Mí Và nên nói thế nào để cảm ơn cô y tá?

Giàng Mí Và:.....

#### 3.2.2.3. Bài tập hoàn chỉnh đoạn hội thoại

Mục đích: HS dựa vào ngữ cảnh, nói/viết được câu hoàn chỉnh trong đó có sử dụng từ xưng hô phù hợp.

Ví dụ: Bác trưởng bản đến gặp bố mẹ Páo nhưng chỉ có Páo ở nhà. Hãy viết câu Páo trả lời bác trưởng bản:

Bác trưởng bản: Bố mẹ đi vắng à Páo?

Páo:.....

#### 3.2.2.4. Bài tập chữa lỗi dùng từ xưng hô

Mục đích: HS nhận biết được lỗi dùng từ xưng hô và chữa lại cho đúng.

Ví dụ: Đọc đoạn hội thoại sau, gạch dưới từ xưng hô dùng sai và viết lại cho đúng:

GV: - Chào Y noan.

Y noan: - Vâng, em chào cô ạ! Mời cô giáo vào chơi uống nước ạ.

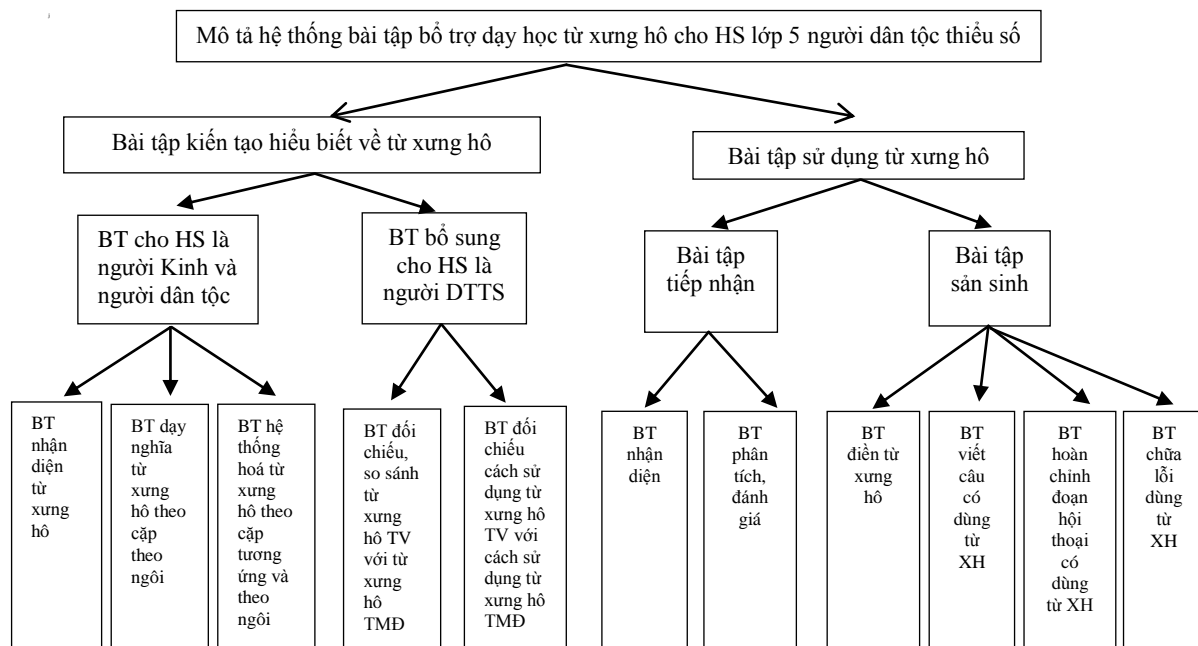
GV: Mẹ đi đâu rồi Y noan?

Y noan: Nó lên nương rồi!

## 4. Kết luận

Dựa trên đặc điểm của từ xưng hô TV, quy luật sử dụng từ ngữ và yêu cầu của BT dạy từ xưng hô theo định hướng phát triển năng lực giao tiếp cho HS, các bài tập hỗ trợ được xây dựng dựa trên các đối tượng HS học TV, nhằm góp phần khắc phục những hạn chế về cơ cấu của hệ thống bài tập trong SGK Tiếng Việt 5 hiện hành. Với thực tế hiện nay, khi dạy học nội dung từ xưng hô cho HS Tiểu học, tùy theo từng đối tượng HS cụ thể, GV có thể lựa chọn và soạn thêm BT hỗ trợ phù hợp giúp các đối tượng HS học TV là TMD hay học TV là NN2 được phát triển năng lực giao tiếp, cụ thể là sử dụng từ xưng hô trong thực tế nói năng chuẩn mực, góp phần làm cho HS giao tiếp bằng TV hiệu quả.





**Tài liệu tham khảo**

[1] Nguyễn Văn Chiến (1992), Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á, Đại học Sư phạm Ngoại ngữ, Hà Nội.

[2] Wikimedia, the free encyclopedia, competence

[3] Hoàng Hòa Bình, Nguyễn Minh Thuyết, (2012), Phương pháp dạy học Tiếng Việt nhìn từ Tiểu học, NXB Giáo dục Việt Nam.

[4] Lê Phương Nga, (2009), Giáo trình phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học 2, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[5] Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tiếng Việt 5 tập 1, NXB Giáo dục Việt Nam, tái bản lần thứ 11, 2017.

## Building a System of Supplementary Exercises Under the Direction of Student Capacity Development in Relation to Teaching Pronouns at Schools

Nguyễn Thu Phương

*Phan Huy Chu High School, Number 34, Lane 49, Huynh Thuc Khang, Dong Da, Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** Based on the requirements of teaching Vietnamese under the direction of student capacity building, with the use of surveys and evaluation of questions and exercises for teaching pronouns in the current Vietnamese textbooks for Grade 5, this paper proposes a system of questions and exercises towards student capacity building in teaching pronouns at primary schools. Such exercises are developed in order to not only help students with knowledge of pronouns, the culture of addressing people in communication using Vietnamese but also provide students with new communication contexts and situations for practice, which in turn will help students use pronouns that are culturally suitable with the way Vietnamese people address people in communication.

**Keywords:** Student capacity development, teaching pronouns, Vietnamese cultural rule of using pronouns.